

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ CỦA HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2009 - 2019

Hoàng Duy Vũ

Khoa Ngữ văn và Khoa học xã hội

Email: vuhd@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/5/2021

Ngày PB đánh giá: 25/6/2021

Ngày duyệt đăng: 02/7/2021

TÓM TẮT: Bài báo phân tích sự biến động dân số của thành phố Hải Phòng trong khoảng 10 năm thông qua các chỉ số về sinh đẻ, tử vong và chuyển cư. Hải Phòng là thành phố có quy mô dân số không lớn, có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm ở mức ổn định, khoảng 1,00%/năm (bình quân giai đoạn 2009 – 2019). Quá trình chuyển cư ở Hải Phòng không mạnh, vì vậy, sự biến động về dân số giai đoạn này chủ yếu vẫn do gia tăng tự nhiên.

Từ khóa: Biến động dân số, thành phố Hải Phòng.

POPULATION CHANGE OF HAI PHONG PERIOD 2009-2019

ABSTRACT: The article analyzes the population change of Hai Phong city in 10 years through indicators of birth, death, and migration. Hai Phong is a city with a small population with a stable annual population growth rate, about 1.00%/year (average period 2009 - 2019). The migration process in Hai Phong is not steady, so the change in population in this period is still mainly due to natural increases.

Keywords: the population change, Hai Phong city.

I. MỞ ĐẦU

Biến động dân số là sự thay đổi về quy mô, về kết cấu dân số theo thời gian. Biến động dân số do ba thành phần quyết định: sinh, tử vong và chuyển cư. Vì người ta sinh ra, chết đi hoặc di chuyển nên dân số bất kỳ một lãnh thổ nào cũng luôn có sự thay đổi. Để thấy được nguyên nhân của biến đổi dân số, người ta tập trung nghiên cứu về những thay đổi trong động lực gia tăng dân số. Mà động lực gia tăng dân số của một vùng lãnh thổ lại phụ thuộc tỷ suất sinh, tỷ suất tử (gia tăng tự nhiên); vào các luồng nhập cư và xuất cư (gia tăng cơ học) và phụ thuộc vào chính sách dân số, vào phong tục tập quán, trình độ dân trí, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của lãnh thổ

đó. Do đó, nghiên cứu biến động dân số ở thành phố Hải Phòng cũng là một việc rất cần thiết trong bất kì thời điểm nào. Điều này cho phép chúng ta hiểu rõ mức độ, xu hướng, đánh giá những thành tựu, hạn chế của biến động dân số, từ đó có căn cứ để xây dựng các chương trình, chiến lược và chính sách dân số phù hợp.

Lịch sử nghiên cứu, dân số học là một khoa học nghiên cứu các tính quy luật của tái sản xuất dân cư trong điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Đối tượng nghiên cứu ở đây chỉ là những biến động về dân số của thành phố Hải Phòng trong một khoảng thời gian từ 2009 – 2019. Trong thời gian qua thành phố đã có nhiều văn bản chỉ đạo, cụ thể: Chương trình hành động số 51-CTr/TU

ngày 10/01/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 và mới đây nhất thành phố ban hành kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 01/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Chiến lược Dân số Việt nam giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 của thành phố Hải Phòng. Các chương trình, kế hoạch của thành phố nhằm điều chỉnh mức sinh ổn định, chất lượng dân số ngày được nâng lên, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình ngày được nâng cao, đây là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp bách vừa lâu dài là nhân tố nền tảng góp phần làm phát triển nhanh và bền vững của thành phố.

II. NỘI DUNG

1. Khái quát về thành phố Hải Phòng

Hải Phòng là thành phố lớn thứ 3 của Việt Nam sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Nằm ở khu vực phía Tây của Vịnh Bắc Bộ – một vịnh lớn của Đông Nam Châu Á và bờ biển phía Đông Bắc Việt nam. Cách Hà Nội 102 km và cách biên giới Việt – Trung 200 km. Hải Phòng ngày nay bao gồm 15 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 7 quận nội thành (Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An, Hải An, Đồ Sơn, Dương Kinh), 8 huyện ngoại thành (An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo trong đó có 2 huyện đảo là Bạch Long Vĩ và Cát Hải) [4].

2. Sự biến động dân số thành phố Hải Phòng

2.1. Quy mô, kết cấu và sự phân bố dân cư

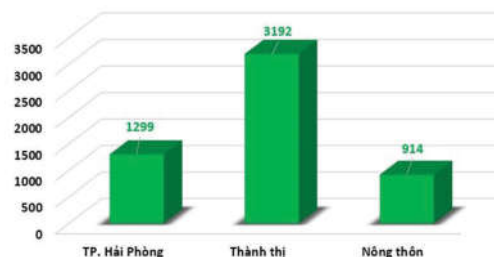
Quy mô dân số của thành phố trong những năm qua luôn giữ ở mức tương đối ổn định. Dân số trung bình của Hải Phòng

năm 2009 là 1.840.445 người, năm 2019 là 2.033.248 người (bình quân tăng một năm hơn 19.280 người) [1].

Cấu trúc dân số theo giới tính của Hải Phòng khá cân bằng. Năm 2019, Hải Phòng có dân số nam 1.010,2 nghìn người, chiếm 49,7%; dân số nữ 1.023 nghìn người, chiếm 50,3%. Số trẻ sinh ra trong năm 30.528, tỷ suất sinh giảm 0,01‰; Tỷ số giới tính khi sinh 112,03 trẻ trai/100 trẻ gái [2].

Hải Phòng là thành phố có mật độ dân số cao thứ 5 trong cả nước và lớn thứ 4 trong vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số năm 2019 là 1299 người/km² (cao gấp gần 4,5 lần mật độ bình quân chung của cả nước) [6]. Tuy nhiên, sự phân bố dân số không đồng đều; khoảng cách về dân số giữa thành thị và nông thôn, giữa các đơn vị quận, huyện và giữa các huyện ngoại thành còn khá lớn với xu hướng còn tiếp tục tăng.

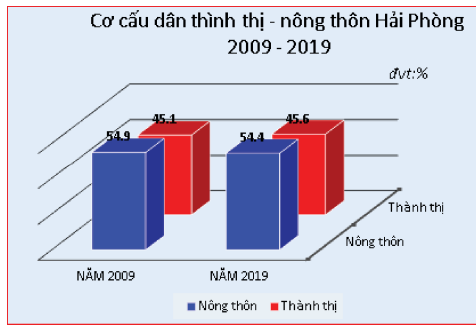
Mật độ dân số thành phố Hải Phòng năm 2019
Đvt: người/km²



Biểu đồ 1: Mật độ dân số Hải Phòng giữa các khu vực [2]

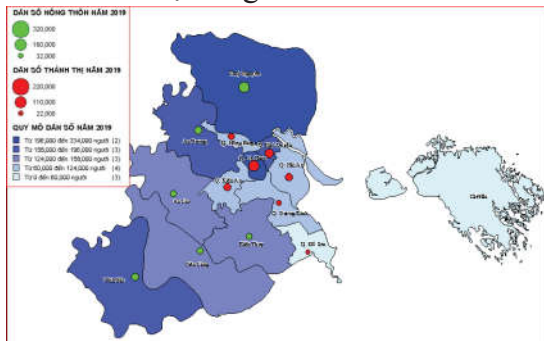
Giữa thành thị và nông thôn

Mặc dù là đô thị loại 1 nhưng Hải Phòng có số dân thành thị không lớn. Năm 2009, dân số thành thị là 849,1 nghìn người chiếm 46,1% [3], đến năm 2019 dân số thành thị tăng lên hơn 924,7 nghìn người chiếm 45,6% [4]; dân số nông thôn năm 2009 là 992,6 nghìn người, chiếm 53,9%, năm 2019 dân số nông thôn 1103,8 nghìn người, chiếm 54,4% [3,4].



Biểu đồ 2: Cơ cấu dân thành thị nông thôn Hải Phòng năm 2009 và 2019 [3,4]

Các huyện ngoại thành tăng dân số do gia tăng tự nhiên là chủ yếu; các quận nội thành, nhất là các quận mới lại bị chi phối bởi gia tăng cơ học. Đây cũng chính là lực lượng làm biến động mật độ dân số toàn thành phố, giữa thành thị và nông thôn cơ bản nhất. Đối với dân thành thị dân số biến động khá mạnh do tác động của quá trình CNH – HĐH. Là khu vực dân cư nằm trên địa bàn các quận nội thành, có trung tâm thành phố và các cơ quan hành chính, các khu công nghiệp trọng điểm... Nên có rất nhiều thuận lợi cho dân cư sinh sống và làm việc, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống nhân dân nhanh chóng được cải thiện... đã tạo nên sức hút với các dòng người nhập cư từ những địa phương cách xa đô thị trung tâm.



Biểu đồ 3: Quy mô và mật độ dân số thành phố Hải Phòng năm 2019 [4]

Dân số ở khu vực nông thôn mức độ biến động cũng không quá mạnh. Do thành

phố đang mở rộng và đầu tư các khu công nghiệp lớn cần nhiều nguồn lao động, các khu công nghiệp phân bố ở các khu vực ven đô nên dân cư tập trung ở những khu vực này đông hơn. Vì vậy, việc dân cư di chuyển từ nông thôn ra thành thị khá đông nhưng dân cư ở nông thôn vẫn cao.

Từ 2 khu vực trên, có thể thấy gia tăng dân số thành phố chủ yếu là gia tăng cơ học. Lực lượng lao động nông thôn và từ các tỉnh lân cận đến thành phố làm việc, đặc biệt là nam giới là chính. Sự biến động dân số này cũng ảnh hưởng lớn đến quá trình phân bố lao động giữa các quận huyện trong toàn thành phố.

Giữa các quận, huyện

Các quận nội thành: Các quận nội thành đồng thời cũng là các đô thị thường có mật độ dân số cao. Năm 2019, các quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng và Kiến An là những nơi có mật độ dân số cao nhất thành phố, tương ứng là 18.460 người/km²; 14.629 người/km²; 6.628 người/km²; 3.988 người/km² [4].

Các huyện ngoại thành thường có mật độ dân số thấp hơn, trung bình là 914 người/km², thấp hơn so với mật độ dân số bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (1.060 người/km²) [6]. Phân bố dân số của các huyện ở ngoại thành cũng tương đối chênh lệch, các huyện có mật độ dân số lớn nhất là huyện An Dương 1.878 người/km²; Thủy Nguyên 1.277 người/km²; Kiến Thụy 1.289 người/km²; An Lão 1.246 người/km² cao gấp từ 1,5 – 2 lần so với các huyện có mật độ dân số thấp như huyện Vĩnh Bảo 977 người/km²; Tiên Lãng 800 người/km² [4].

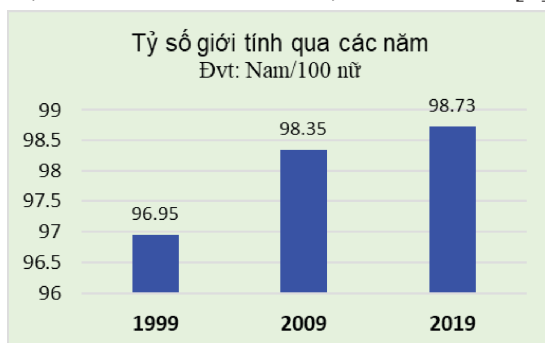
2.2. Biến động dân số

2.2.1. Mức sinh

Về Tỷ suất sinh thô - CBR (chỉ số CBR biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ

ngiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số, tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con). Kết quả TĐT năm 2019 cũng cho thấy, CBR của Hải Phòng năm 2019 là 15,9 trẻ sinh sống/1000 dân thấp hơn cả nước 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân [2]. Thành phố Hải Phòng là một trong 9 tỉnh, thành phố có mức sinh thay thế, với số con bình quân một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) duy trì ở mức 2,2 con/phụ nữ. Đây là mức sinh ổn định để đảm bảo ổn định qui mô dân số, có tác động tích cực đến việc đảm bảo cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực.

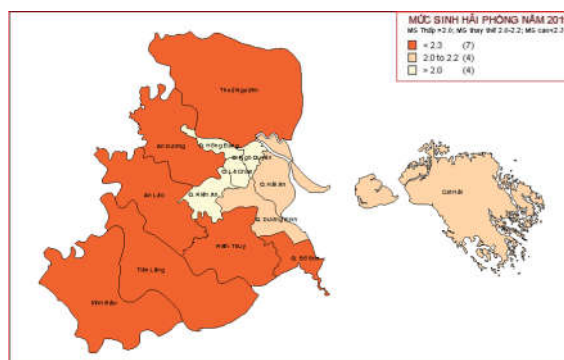
Về Tỷ số giới tính khi sinh - *SRB* (Chỉ số *SRB* phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104 - 106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống). Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của *SRB* chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu. Tại Hải Phòng tỷ số giới tính năm 1999 là 96,95 nam /100 nữ và tăng qua các thời kỳ điều tra dân số lên 98,35 năm 2009 và đạt 98,73 năm 2019 [3].



Biểu đồ 4: Tỷ số giới tính Hải Phòng qua các năm 1999, 2009 và 2019 [2,3]

Về chỉ số Tổng tỷ suất sinh – *TFR* (*TFR* là số con sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ từ 15 – 49 tuổi). Cả nước có 22 địa phương thuộc nhóm có tổng tỷ suất sinh dưới 2,1 con/phụ nữ (mức sinh thấp); có 29 địa phương thuộc nhóm có tổng tỷ suất sinh bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ, trong đó có Hà Nội, Hải Phòng; có 12 tỉnh thuộc nhóm có tổng tỷ suất sinh từ 2,5 con/phụ nữ trở lên [6].

Mức sinh ở Hải Phòng cao hơn không nhiều so với mức trung bình cả nước (2,2 con/phụ nữ và 2,09 con/phụ nữ) và không đồng đều giữa các quận/huyện. Khu vực nội thành hay như huyện đảo Cát Hải, mức sinh ở mức thấp và giảm sâu, nhưng ở các quận/huyện khác như quận Dương Kinh, huyện Kiến Thụy... mức sinh có giảm nhưng rất chậm. Sự chênh lệch mức sinh không đồng đều giữa các địa phương, giữa thành thị và nông thôn (thành thị là 2,09, nông thôn là 2,31). Những nơi có mức sinh thấp (*TFR* < 2,0) gồm quận Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An; nơi có mức sinh cao hơn (*TFR* > 2,2) gồm Đồ Sơn, Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo; Những nơi đạt mức sinh thay thế từ (*TFR* 2,0 – 2,2) gồm Hải An, Dương Kinh và Cát Hải [4,9].



Biểu đồ 5: Mức sinh Hải Phòng năm 2019 [4]

Tỷ suất sinh trong toàn thành phố chưa ổn định tiềm ẩn nguy cơ tăng sinh trở lại. Tỷ suất sinh toàn thành phố năm 2009 là 15,9‰ một số quận huyện có tỷ suất sinh thấp như: quận Lê Chân là 8,68‰, quận Ngô Quyền là 10,99‰; quận, huyện có tỷ suất sinh cao như: huyện Kiến Thụy 16,59‰, huyện Thủy Nguyên 15,63‰ [3]. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) vẫn ở mức cao, không ổn định (năm 2009 là 115,3 bé trai/100 bé gái, năm 2019 là 117 bé trai/100 bé gái) [3,4]. Tình trạng tăng sinh và tăng sinh con thứ 3 trở lên diễn ra hầu hết các địa phương, quan niệm có con trai vẫn còn khá nặng nề ở nhiều gia đình, tình trạng hiếm muộn ngày càng tăng, phụ nữ kết hôn muộn, sinh con sau tuổi 35 hoặc độc thân không còn sinh con ngày càng nhiều.

2.2.2 Mức tử

Về Tỷ suất tử thô - CDR (chỉ số CDR là một trong hai thành phần gia tăng tự nhiên của dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu. Kết quả tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy, tỷ suất tử vong thô của Hải Phòng năm 2019 là cứ 1.000 người dân có 7,3 người chết [4], cao hơn so với cả nước cứ 1000 dân có 6,3 người chết [6]. Chỉ số này của Hải Phòng cao hơn của cả nước, do CDR ảnh hưởng rất nhiều bởi cơ cấu tuổi của dân số. Nguyên nhân dẫn tới tử vong ngoài yếu tố tuổi già, bệnh tật, tai nạn giao thông, trong đó tuổi già là những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong của Hải Phòng. Tỷ suất chết thô là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số

theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi - IMR (là số trẻ em dưới 1 tuổi chết trên 1000 trẻ em sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra). Năm 2019 tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi của thành phố Hải Phòng là 11,3‰ thấp hơn của cả nước là 14‰ [4,6]. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (là số trẻ em dưới 5 tuổi chết trên 1000 trẻ em sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu. Năm 2019 tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của Hải Phòng 17,1‰ [4] thấp hơn của cả nước là 21,0‰ [6]. Đây là hai số đo mức độ chết của trẻ em, nếu IMR liên quan đến nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Hai chỉ số này nói lên tình hình phát triển kinh tế xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân của địa bàn nghiên cứu. Như vậy về kinh tế Hải Phòng luôn giữ vững và tăng trưởng cao, thành phố luôn quan tâm tới chất lượng cuộc sống của người dân, các dịch vụ y tế và phương tiện chăm sóc sức khỏe của bà mẹ và trẻ em tốt hơn của cả nước, điều kiện chăm sóc trẻ từ sơ sinh đến 5 tuổi của Hải Phòng tốt hơn so với cả nước.

2.2.3 Di cư (gia tăng cơ học)

Di cư là một sự thay đổi nơi cư trú của con người từ đơn vị lãnh thổ này tới một

lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư nội địa có vai trò quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam. Di cư là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

Bảng 1: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Hải Phòng trong giai đoạn 2012-2018 [1,2,3,4]

(Đơn vị: ‰)

Năm	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
Năm 2012	6,0	2,1	3,9
Năm 2013	6,5	4,0	2,5
Năm 2014	4,0	3,5	0,5
Năm 2015	2,9	1,4	1,5
Năm 2016	1,4	1,8	-0,4
Năm 2017	2,2	0,8	1,4
Năm 2018	1,6	1,6	0,0

Chuyển cư cũng đóng góp một phần vào sự biến động dân số thành phố trong những năm qua. Hải Phòng là thành phố có sự thu hút nhất định với lao động từ các địa phương khác đến. Điều này biểu hiện phần lớn thời gian trong giai đoạn này, tỉ suất di cư dương. Tuy nhiên, tỉ suất nhập cư không lớn và có xu hướng giảm dần. Điều đó cho thấy, Hải Phòng vẫn chưa phải là thành phố có sức hút với lao động từ nơi khác chuyển đến. Số người xuất cư khỏi Hải Phòng không ổn định và cũng có xu hướng giảm. Xuất cư và nhập cư đang tiến đến cân bằng, trong vài năm gần đây. Vì vậy, sự gia tăng dân số cũng

như lao động của thành phố vẫn chủ yếu do sự gia tăng tự nhiên là chính. Chính vì vậy mà công tác dân số cần vào cuộc, tìm hiểu nguyên nhân để phân tích, dự báo, tham mưu cho thành phố các phương án điều chỉnh phù hợp.

2.2.4. Biến động dân số

Sự biến động dân số được biểu hiện qua sự gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ học (chuyển cư). Để xác định quy mô và tỷ lệ tăng dân số của từng địa phương thì cần phải tính đến các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đó thì việc thu thập số liệu về di cư là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của di cư. Các luồng di cư thường không đồng đều giữa các địa phương, nó chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định.

Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của thành phố luôn ở mức khoảng 1%/năm, số con bình quân của một người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở mức 2,2 con, đạt mức sinh thay thế. Kết hợp với gia tăng cơ học, gia tăng dân số thực tế của thành phố luôn lớn hơn gia tăng tự nhiên (RNI) từ 0,09% đến 0,2%. Từ thành phố xuất cư, nay Hải Phòng đã trở thành đô thị nhập cư, nhưng tỷ lệ nhập cư thấp (0,2%), chi phối 25% [9] dân số tăng thêm của TP. Hải Phòng.

III. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của thành phố Hải Phòng tăng với tốc độ không nhanh; tỷ lệ tăng dân số đã được kiểm soát, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng trên toàn thành phố đã tác động đến quá trình phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động. Trình độ

dân trí đã được nâng lên, mức sinh giảm, tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư giảm, tỷ suất di cư thuần giảm mạnh còn 0,0%, tuổi thọ trung bình tăng.

Với mục tiêu chuyển trọng tâm công tác dân số từ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình sang Dân số và Phát triển, từng bước giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, cần đòi hỏi Thành phố phải thực hiện nhiều biện pháp. Trong thời gian tới, thành phố Hải Phòng tiếp tục thực hiện mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các địa phương; ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý; giảm tối đa số người sinh con thứ 3 trở lên; hạn chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh; nâng cao chất lượng dân số. Qua đó, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững của thành phố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở*. NXB thống kê năm 2019.
2. Cục thống kê Hải Phòng (2019), *Kết quả sơ bộ tổng điều tra sơ bộ dân số và nhà ở năm 2019*.
3. Cục thống kê Hải Phòng (2009), “Niên giám thống kê Hải Phòng”.
4. Cục thống kê Hải Phòng (2019), “Niên giám thống kê Hải Phòng”.
5. Tổng cục thống kê (2009), “Niên giám thống kê Việt Nam”.
6. Tổng cục thống kê (2019), “Niên giám thống kê Việt Nam”.
7. Nguyễn Kim Hồng (2000), *Dân số học đại cương*, Nxb Giáo dục.
8. Nguyễn Việt Thịnh. Chuyên đề: *Các chỉ tiêu đo tỷ suất chết, tỷ suất sinh và gia tăng tự nhiên*. Trường đại học sư phạm Hà Nội 1. Chương trình VIE/88/P01 – 1992.
9. UBND Thành phố Hải Phòng (2020), *Kế hoạch thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh đến năm 2030 của thành phố Hải Phòng*.